

Bản án số: 169/2017/DS-ST

Ngày: 09/8/2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN XI, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Hương

2. Ông Trần Công Quan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân Quận XI, Thành phố H

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận XI, Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận XI, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2015/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2015 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2017/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2017/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1964; địa chỉ: chung cư Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận XI, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Trung H, sinh năm: 1986; địa chỉ: đường Hồng Bàng, Phường 14, Quận V, Thành phố H. (Hợp đồng ủy quyền ngày 02/10/2015 tại Văn phòng Công chứng CL); Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Kim M, sinh năm: 1956; địa chỉ: chung cư Tân Phước, Phường 7, Quận XI, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lương Ngọc P, sinh năm: 1985; địa chỉ: đường Âu Cơ, Phường 14, Quận XI, Thành phố H. (Giấy ủy quyền ngày 14/9/2015 tại Văn phòng Công chứng ĐS). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2016, các bản tự khai, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Huỳnh Trung H trình bày:

Do có mối quan hệ từ trước, bà Nguyễn Thị T có cho bà Phạm Thị Kim M mượn nhiều lần với tổng số tiền 780.000.000 (bảy trăm tám mươi triệu) đồng. Theo thỏa thuận giữa hai bên, bà M cam kết đến ngày 30/01/2015 thì bà M có trách nhiệm trả lại cho bà T toàn bộ số tiền đã mượn. Đồng thời bà còn cam kết nếu không trả được số tiền này sẽ sang nhượng căn nhà số chung cư Tân Phước, Phường 7, Quận XI cho bà T.

Hết thời gian thỏa thuận, bà M không có bất cứ động thái nào chứng tỏ thực hiện cam kết như thỏa thuận. Do đó bà T yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị Kim M thanh toán số tiền nợ là 780.000.000 (bảy trăm tám mươi triệu) đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/01/2015 đến ngày 30/04/2017 là 27 tháng: 157.950.000 đồng, tổng cộng 937.950.000 đồng, một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Đây là tài sản riêng của bà T, không liên quan đến chồng bà T.

Bà T chỉ cho bà M mượn tiền nên chỉ yêu cầu cá nhân bà M thanh toán số tiền nợ, không yêu cầu Tòa án triệu tập những người khác tham gia tố tụng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/9/2015 của bị đơn bà Phạm Thị Kim M và các biên bản lập tại Tòa án do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lương Ngọc P trình bày:

Bà và bà T trước đây là hàng xóm. Vào khoảng tháng 02/2012, bà có vay của bà T số tiền 280.000.000 đồng để quay vòng vốn làm ăn nhưng chia làm nhiều đợt, cụ thể: đợt 1 là 80 triệu, đợt 2 là 70 triệu, đợt 3 là 30 triệu, đợt 4 là 100 triệu. Tuy bà không nhớ rõ ngày tháng nhưng sau này khi bà T cộng dồn tiền lãi cho bà thì bà T có viết giấy tờ, giấy tờ vay nợ đều do bà T giữ. Bà vì nề tình bạn bè lâu năm quen biết nên không giữ bất cứ giấy tờ gì ngoài 1 tờ giấy biên nhận lãi của bà T. (Bà sẽ cung cấp sau)

Về lãi suất vay năm đầu tiên năm 2012 là 6%/tháng, năm thứ hai năm 2013 là 5%/tháng. Đến tháng 9/2014, chồng bà M là ông Nguyễn Hữu Ngọc có đưa cho bà T 100.000.000 đồng. Sau đó do việc làm ăn khó khăn nên bà không đưa tiền cho bà T nữa. Bà nói với bà T là bà đã đóng vượt quá mức 280.000.000 đồng vay ban đầu và chồng bà có đưa thêm 100.000.000 đồng nữa nên bà không đóng tiền cho bà T nữa. Đến trước tết, khoảng tháng 12/2014 bà T đem người gây áp lực buộc bà phải viết Giấy vay nợ vô số tiền gốc là 780.000.000 đồng (số tiền này bao gồm tiền gốc 280.000.000 đồng và tiền lãi 500.000.000 đồng nay cộng dồn vào tiền gốc) và ngày đến hạn thanh toán là ngày 30/01/2015. Đến ngày 15/01/2015, bà T lại cho người đến nhà gây sự, bà đã trình báo với Công an Phường 7, Quận XI tuy nhiên cũng không thể hòa giải.

Bà M đã trả tiền vượt quá số nợ đã mượn nên bà M không đồng ý thanh toán số tiền 780.000.000 đồng. Bà M cũng không yêu cầu tính lại số tiền lãi đã trả.

Đây là việc vay mượn nợ riêng của bà M không liên quan đến chồng bà M. Trước đây, bà M chỉ mượn tiền của bà T, bà không biết chồng bà T là ai. Do đó, không yêu cầu triệu tập người khác tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án buộc buộc bà Phạm Thị Kim M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc 780.000.000 (bảy trăm tám mươi triệu) đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/01/2015 đến ngày 09/8/2017 là 30 tháng 10 ngày theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận XI, Thành phố H tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015 như sau: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 30 BLTTDS; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng theo quy định tại Điều 68 BLTTDS; tiến hành thụ lý vụ án đúng theo quy định tại Điều 195 BLTTDS năm 2015; việc xác minh, thu thập chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 97 BLTTDS năm 2015; việc triệu tập đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định tại Điều 210, 211 BLTTDS năm 2015; tiến hành lấy lời khai đương sự là đúng theo quy định tại Điều 98 BLTTDS năm 2015; ban hành Thông báo vụ án có thu thập chứng cứ và đề nghị Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đúng theo quy định tại Điều 21 BLTTDS năm 2015; ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tổng đạt cho các đương sự, gửi Quyết định và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát là đúng theo quy định tại Điều 220 BLTTDS năm 2015, Lập biên bản lấy lời khai của đương sự là đúng theo quy định tại Điều 98 BLTTDS năm 2015; thông báo không ban hành việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là đúng theo quy định tại Điều 112 BLTTDS năm 2015; ban hành Thông báo về việc thay đổi ngày xét xử là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 233 BLTTDS năm 2015.

Tuy nhiên, Thẩm phán vẫn chưa đảm bảo thực hiện đúng theo các quy định các hoạt động tố tụng sau:

Ngày 03/4/2015, Thẩm phán được phân công thụ lý vụ án ra Thông báo thụ lý vụ án, gửi Viện kiểm sát đúng theo quy định tại Điều 174 BLTTDS năm 2011 nay là Điều 196 BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên, đến ngày 24/8/2015 Thẩm phán mới tổng đạt cho bị đơn là chưa đảm bảo về thời hạn vi phạm quy định tại Điều 174 BLTTDS năm 2011 nay là Điều 196 BLTTDS năm 2015.

Ngày 07/9/2015, Thẩm phán ban hành Quyết định tạm đình chỉ số 48/2015/QĐDS-ST với lý do “ *Cần đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án mà thời hạn giải*

quyết đã hết ” và tổng đạt cho các đương sự, gửi cho Viện kiểm sát là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 189, 194 BLTTDS năm 2011 nay là điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 214 BLTTDS năm 2015. Thẩm phán thụ lý vụ án từ ngày 10/12/2014 đến ngày 07/9/2015 ban hành Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án là chưa đảm bảo về thời hạn vi phạm quy định tại Điều 179 BLTTDS năm 2011 nay là Điều 203 BLTTDS năm 2015.

Ngày 05/6/2017, Thẩm phán ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai vào ngày 30/6/2017 tổng đạt Giấy triệu tập xét xử và Quyết định đưa vụ án ra xét xử đầy đủ cho các đương sự, Viện kiểm sát; ngày 15/6/2017, Tòa án gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu tham gia phiên tòa là đảm bảo đúng thời hạn theo quy định tại Điều 220 BLTTDS. Ngày 26/10/2015, Thẩm phán tiếp tục giải quyết vụ án đến ngày 05/6/2017 Thẩm phán ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử vi phạm quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Vi phạm về tố tụng của Thẩm phán chưa đến mức nghiêm trọng.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Ngày 30/6/2017, Hội đồng xét xử ban hành Quyết định hoãn phiên tòa số 32/QĐST-DS với lý do bị đơn dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là đúng theo quy định tại Điều 233 BLTTDS năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay, thành phần Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS năm 2015. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký có mặt đúng thành phần theo Quyết định số 35/2017/QĐXXST-DS ngày 13/6/2017 và tiến hành thủ tục khai mạc phiên tòa theo đúng quy định tại Điều 239 BLTTDS năm 2015.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 BLTTDS.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định Điều 70, 72 BLTTDS.

Viện kiểm sát phát biểu về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ giấy cam kết ngày 13/01/2015 có nội dung bà M có mượn của bà T số tiền 780.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 30/01/2015. Đồng thời, bà M

cũng xác nhận giấy cam kết trên là do bà M viết nên có cơ sở xác nhận việc vay mượn tiền giữa bà T và bà M.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 780.000.000 đồng tiền vốn là có cơ sở để được chấp nhận.

Về tiền lãi: theo quy định tại khoản 4 Điều 474 BLDS năm 2005 quy định trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản vay chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ. Xét yêu cầu của nguyên đơn được tính tiền lãi từ ngày 30/01/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là 09/8/2017 với mức lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà Phạm Thị Kim M. Bị đơn cư trú tại Quận XI, Thành phố H; do vậy, theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận XI, Thành phố H.

Phiên tòa xét xử vụ án được mở vào lúc 8 giờ ngày 30/6/2017 và 8 giờ 00 ngày 09/8/2017, bị đơn đã được thông báo về thời gian và địa điểm xét xử vụ án nêu trên nhưng đều vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Căn cứ các đơn tường trình của bà Phạm Thị Kim M, biên bản lấy lời khai ngày 01/9/2017, bà M thừa nhận Giấy cam kết ngày 13/01/2015 là do bà M viết; do đó có cơ sở xác định bà Phạm Thị Kim M nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 780.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 31/01/2015. Khi đến hạn trả tiền bà M không thực hiện đúng cam kết, bà T yêu cầu bà Phạm Thị Kim M trả cho bà T số tiền 780.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 31/01/2015 cho đến ngày xét xử vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M khai đã thanh toán tiền lãi cho bà M hàng tháng với mức lãi suất năm 2012 là 6%/tháng, năm 2013 là 5%, tuy nhiên bà M không cung cấp được các chứng cứ chứng minh cho việc trả lãi này nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là bà M cũng như người đại diện theo ủy quyền của bà M đều vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xem như phía bị

đơn đã tự khước bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như yêu cầu phản tố (nếu có).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu bị đơn cung cấp các giấy tờ chứng minh cho việc trả lãi hoặc các tài liệu phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên bị đơn không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả số tiền vốn và lãi nêu trên cho nguyên đơn. Như vậy bị đơn đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình.

Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ- NHNN ngày 19/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam qui định lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm, việc bà T yêu cầu bà Phạm Thị Kim M trả cho bà T số tiền 780.000.000đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 31/01/2015 cho đến ngày xét xử vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, căn cứ vào các Điều 464, 466, 470 của Bộ luật Dân sự; Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn là bà Phạm Thị Kim M thanh toán số tiền nợ gốc là 780.000.000đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 31/01/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 09/8/2017 theo lãi suất cơ bản.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Kim M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 35.200.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bà Phạm Thị Kim M trả nợ.

2. Buộc bà Phạm Thị Kim M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc 780.000.000 (bảy trăm tám mươi triệu) đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/01/2015 đến ngày 09/8/2017 là 30 tháng 10 ngày là: 177.450.000đồng.

Tổng cộng: Bà M phải thanh toán cho bà T số tiền là: 957.450.000 đồng một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bà Phạm Thị Kim M chậm thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì bà M còn phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả cho bà Nguyễn Thị T theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Kim M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 40.723.500 (Bốn mươi triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn năm trăm) đồng

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm án phí đã nộp là 21.525.000 (Hai mươi một triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AD/2012/08682 ngày 26/3/2015 và AG/2014/0004046 ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận XI, Thành phố H

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn bà Phạm Thị Kim M vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.H;
- VKSND Quận XI;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận XI;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Bích Duyên